

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VẬN TẢI CHÍ CÔNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VẬN TẢI CHÍ CÔNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHI CONG TRANSPORTATION CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107603480

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Phúc, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 2220        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                         | 2391        |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                              | 2392        |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                 | 2394        |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                           | 2395        |
| 6.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                           | 2410        |
| 7.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                              | 2420        |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                       | 2592        |
| 9.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép)                                                                        | 0810        |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                     | 1610        |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                  | 1621        |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                            | 1622        |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                            | 1623        |
| 14. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                   | 5224        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                        | 5229        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                            | 4663        |
| 17. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                              | 4100(Chính) |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                          | 4210        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4290 |
| 21. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 26. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 27. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 28. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |
| 29. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4520 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 31. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 33. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>Môi giới thương mại                                                                                                                                                 | 8299 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 39. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 40. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |

|     |                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7920 |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU XUÂN ĐÔNG | Thôn Bách Kim, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 162.000    | 1.620.000.000         | 90,000    | 111843702                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 162.000    | 1.620.000.000         | 90,000    |                                                                                             |         |
| 2   | CHU VĂN HÒA   | Thôn Bách Kim, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 9.000      | 90.000.000            | 5,000     | 111436563                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 9.000      | 90.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
| 3   | CÁN ANH QUÂN  | Đội 1, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 9.000      | 90.000.000            | 5,000     | 017520874                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số           | 9.000      | 90.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: CHU ĐÔNG XUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/01/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111843702

Ngày cấp: 14/02/2011

Nơi cấp: Công an Tp Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bách Kim, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Bách Kim, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội